

báo cáo tài chính tóm tắt

Tại ngày 31/12/2009

I.A. Bảng cân đối kế toán

STT	Chỉ tiêu	Số đầu quý	Số cuối quý
I	Tài sản ngắn hạn	160,032,343,199	146,988,015,379
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	12,152,725,833	32,443,442,773
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu	71,359,135,723	66,531,008,177
4	Hàng tồn kho	75,538,503,772	47,798,829,040
5	Tài sản ngắn hạn khác	981,977,871	214,735,389
II	Tài sản dài hạn	270,280,649,847	261,300,942,925
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	263,906,670,237	256,074,865,390
	<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>154,507,158,851</i>	<i>200,238,848,853</i>
	<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>	<i>-</i>	<i>35,621,821,174</i>
	<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>20,978,967,363</i>	<i>20,214,195,363</i>
	<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>88,420,544,023</i>	<i>-</i>
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3,300,000,000	3,300,000,000
5	Tài sản dài hạn khác	3,073,979,610	1,926,077,535
	Tổng cộng tài sản	430,312,993,046	408,288,958,304
I	Nợ phải trả	373,416,678,702	338,101,992,938
1	Nợ ngắn hạn	264,325,970,801	253,197,729,771
2	Nợ dài hạn	109,090,707,901	84,904,263,167
II	Nguồn vốn chủ sở hữu	56,896,314,344	70,186,965,366
1	Vốn chủ sở hữu	56,896,314,344	70,185,365,366
	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>45,000,000,000</i>	<i>45,000,000,000</i>
	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>9,151,177,887</i>	<i>9,151,177,887</i>
	<i>Cổ phiếu ngân quỹ</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	-	(705,889,989)
	<i>Các quỹ</i>	1,816,446,786	2,100,563,941
	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	1,439,585,090	1,611,129,729
	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	239,930,848	432,503,364
	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>	136,930,848	56,930,848
	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	928,689,671	14,639,513,527
2	Nguồn kinh phí và Quỹ khác	-	1,600,000
	<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	1,600,000
	Tổng cộng nguồn vốn	430,312,993,046	408,288,958,304

II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Quý IV	Lũy kế
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	149,059,103,854	439,194,189,944
2.	Các khoản giảm trừ	3,091,096,961	28,990,291,279
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	145,968,006,893	410,203,898,665
4.	Giá vốn hàng bán	116,760,706,456	330,003,071,653
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29,207,300,437	80,200,827,012
6	Doanh thu hoạt động tài chính	792,435,615	2,508,970,984
7	Chi phí tài chính	9,906,775,383	30,159,097,971
8	Chi phí bán hàng	9,567,379,252	26,399,824,557
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,517,961,410	8,112,018,534
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	8,007,620,007	18,038,856,934
11	Thu nhập khác	165,318,446	4,901,555,811
12	Chi phí khác	54,672,183	3,390,799,718
13	Lợi nhuận khác	110,646,263	1,510,756,093
14	Tổng lợi nhuận trước thuế	8,118,266,270	19,549,613,027
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1,998,311,598	4,862,573,879
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6,119,954,672	14,687,039,148
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,360	3,264
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Lập, ngày 21 tháng 01 năm 2010

GIÁM ĐỐC CÔNG TY